

Bản án số: 687/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 7 - 2019
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Trung Kiên

Ông Đặng Văn Quý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Sâm là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1202/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Phan Thị M, sinh năm 1966

Thường trú: đường A, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: đường D, Phường E, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

-Bị đơn: Ông Tăng Chí C, sinh năm 1964

Thường trú: đường A, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cư trú: đường H, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà M có mặt, ông C vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/11/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Phan Thị M trình bày: Bà và ông C tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1987, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân **Phường K(cũ) nay là Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh** theo giấy chứng nhận kết hôn số: 30/87, quyền số: 01/P24, cấp ngày 26/6/1987. Sau khi kết hôn, hai bên chung sống tại gia đình ông C ở quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, Quá trình chung sống ông C không có trách nhiệm với vợ con, thường xuyên xúc phạm bà và các

con không có lý do, do các con còn nhỏ nên bà kéo dài cuộc hôn nhân mong ông C thay đổi nhưng không có hiệu quả. Từ năm 2008 bà về nhà cha mẹ sống đến nay. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông C nên yêu cầu được ly hôn với ông C để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 02 con là Tăng Bảo C1, sinh ngày 31/7/1988 và Tăng Vĩnh T1, sinh ngày 08/7/1990. Cả hai con đã thành niên nên bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông Tăng Chí C đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án cũng như triệu tập đến Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu ly hôn của bà M, thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông C không đến Tòa án trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn là bà M yêu cầu được ly hôn với ông C. Về con chung: Có 02 con là Tăng Bảo C1, sinh ngày 31/7/1988 và Tăng Vĩnh T1, sinh ngày 08/7/1990 đều đã thành niên nên bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông Tăng Chí C vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án: từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử cũng như tại phiên tòa: đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo Điều 70, 71, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy: quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông C là hợp pháp, quá trình chung sống ông C không có trách nhiệm với vợ con, cả hai đã ly thân thời gian dài nên yêu cầu ly hôn của bà M là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về con chung: có 02 con là Tăng Bảo C1, sinh năm 1988 và Tăng Vĩnh T1, sinh năm 1990, đã thành niên nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không có. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Về thẩm quyền giải quyết: Bà Phan Thị M có đơn yêu cầu ly hôn với ông Tăng Chí C, do ông C có nơi cư trú tại quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bị đơn là ông Tăng Chí C đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[3] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự tại phiên tòa cho thấy: Bà M và ông C đăng ký kết hôn năm 1987 tại Ủy ban nhân dân **Phường K (cũ) nay là Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh** nên quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông C là hợp pháp. Theo bà M trình bày, quá trình chung sống hai bên phát sinh mâu thuẫn do ông C không có trách nhiệm với vợ con, thường xuyên xúc phạm bà và các con nhưng do các con còn nhỏ nên bà cố gắng chịu đựng và duy trì quan hệ hôn nhân mong ông C thay đổi nhưng không có kết quả. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông C. Phía ông C không đến Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu ly hôn của bà M. Hội đồng xét xử xét thấy, hai bên chung sống không yêu thương và tôn trọng lẫn nhau, mâu thuẫn kéo dài, từ năm 2008 đến nay không còn sống chung, xét mâu thuẫn giữa đôi bên đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà M đối với ông C.

[4] Về con chung: Có 02 con là Tăng Bảo C1, sinh ngày 31/7/1988 và Tăng Vĩnh T1, sinh ngày 08/7/1990 đều đã thành niên, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Không có.

[6] Về nợ chung: Không có.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà M phải nộp án phí 300.000 đồng, được miễn trừ vào tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0037566 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phan Thị M và ông Tăng Chí C.

2. Về con chung: Có 02 con là Tăng Bảo C1, sinh ngày 31/7/1988 và Tăng Vĩnh T1, sinh ngày 08/7/1990 đều đã thành niên, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) do bà M nộp, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0037566 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về quyền kháng cáo: Bà M được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, ông C được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận T;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận T;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân Phường B (Phường K cũ), quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Giấy CNKH số: 30/87, quyền số: 01/P24, cấp ngày 26/6/1987;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lan Hương